

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

VỀ MỘT SỐ CÁCH XUNG HÔ TRANG TRỌNG TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

ABOUT SOME FORMS OF SOLEMN ADDRESSING IN MODERN CHINESE LANGUAGE (IN COMPARISON WITH VIETNAMESE LANGUAGE)

PHAN THỊ THANH THỦY

(ThS - NCS; Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh)

Abstract: Research of the addressing forms in the respect of vocabulary not only helps to take some rules in practice but also helps to identify some cultural characteristics. On the basis of investigating the system of addressing words detained in the modern Chinese language from the courteousness aspect, this paper refers to the practice of Vietnamese language to find out the similarity and difference between them.

Key words: modern Chinese language; Vietnamese language; politeness; the addressing forms.

1. Mở đầu

"Lịch sự" (*politeness*) trong tiếng Hán hiện đại (THHD) là 礼貌 *lǐ mào*. Theo Gu Yueguo (1990), 礼貌 bắt nguồn từ khái niệm 礼 (*lǐ*) được Khổng Tử dùng để chỉ việc tuân thủ theo thứ bậc và trật tự xã hội. Đây là một trong năm đức tính (*nhân, lễ, nghĩa, trí, tin*) mà con người cần phải tu dưỡng, rèn luyện và duy trì nó trong các mối quan hệ xã hội. Phải đến hai hoặc ba trăm năm sau khi Khổng Tử mất, khái niệm 礼 *lǐ* mới bắt đầu được dùng với ý nghĩa "khiêm tốn với mình và tôn kính với người" (5, tr.238). Cho đến ngày nay, ý nghĩa này vẫn còn được bảo lưu trong khái niệm lịch sự của người Trung Quốc. Theo đó, 礼貌 *lǐ mào* được giải thích là sự khiêm tốn, kính cần và coi trọng lễ tiết thể hiện qua ngôn ngữ, cử chỉ, thần thái,...trong đối nhân xử thế. Cũng theo Gu Yueguo, *lǐ mào* trong quan niệm của người Trung Quốc gồm có 4 yếu tố, đó là: tôn kính, khiêm tốn, nồng hậu và tao nhã (5, tr. 239). Trong đó, hai yếu tố đầu có ý nghĩa rất quan trọng gắn liền với người nói (S) và người nghe (H).

Về nguyên lí, lịch sự có thể được biểu hiện ở tất cả các cấp độ ngôn ngữ. Tuy nhiên, ở bình diện từ vựng, bên cạnh sự lựa chọn các biến thể trong định danh thì hệ thống từ ngữ xưng hô có khả năng bộc lộ các cung bậc tình cảm khác nhau. Việc nghiên cứu chúng trong hoàn cảnh sử dụng không những có thể rút ra được một số quy tắc trong hành chức mà còn có thể nhận diện các đặc trưng văn hóa. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung đề cập đến hệ thống từ ngữ xưng hô cổ còn lưu lại trong THHD nhìn từ góc độ lịch sự và liên hệ với thực tiễn tiếng Việt để tìm ra sự tương đồng và khác biệt.

2. Khi đề cập đến xưng hô, người ta thường nhắc đến ngôi thứ nhất (xưng) và ngôi thứ hai (hỗ). Dĩ nhiên, trong giao tiếp, còn có một đôi tượng được nói đến là ngôi thứ ba. Trong THHD, bên cạnh một số từ ngữ xưng hô có tính trung tính, từ ngữ xưng hô có thể chia ra thành hai nhóm: kính ngữ (xưng hô) và khiêm ngữ (xưng hô). Kính ngữ (*honorific expressions*) là cách nói đẩy vị thế của đối tác lên cao hơn mình, thường thiên về hô hơn là xưng; khiêm ngữ (*humble expressions*) là cách nói đẩy vị thế của mình xuống thấp hơn đối tác (thường thiên về

xung hơn là hô). Về mặt cấu tạo, kính ngữ và khiêm ngữ có thể do từ hoặc ngữ đảm nhiệm. Nhìn từ chức năng xưng hô, có thể thấy kính ngữ được sử dụng theo trục quy chiếu đơn hướng: S--->H; trong khi đó, điểm quy chiếu của khiêm ngữ lại chính là bản thân S. Việc S tự đưa mình vào diện ngôn bằng các từ xưng hô loại nào không chỉ thể hiện rõ vai giao tiếp mà còn có tác dụng xác lập khung quan hệ giữa những tham thể. Các mức độ thân /sơ cũng từ đó mà hình thành, chúng chi phối mạnh mẽ đến sự duy trì quan hệ, thúc đẩy cuộc thoại phát triển. Và đó cũng là nhân tố giúp cho cuộc thoại thành công.

2.1. Trong văn hóa Trung Quốc, việc tôn trọng trật tự thứ bậc và thừa nhận vị thế xã hội của người đối thoại luôn được xem là quy tắc quan trọng hàng đầu trong giao tiếp. Từ hàng trăm năm trước Công nguyên, Giáo lí của đạo Khổng đã đưa ra những chuẩn mực hết sức rõ ràng về các vị thế xã hội khác nhau, đồng thời quy định những mô hình ứng xử được xem là chuẩn mực. Điều này thể hiện rất rõ trong Tam lễ (Chu lễ, Nghi lễ và Lễ kí). Có thể nói, những hình thức xưng hô cổ hết sức phong phú còn lưu lại trong THHĐ ít nhiều liên quan đến sự phân hóa giai cấp và những định chế trong xã hội cũ. Để tiện cho việc miêu tả, chúng tôi tạm thời phân chia các từ ngữ xưng hô này thành bốn tiểu hệ thống sau đây: *nhóm 1* thể hiện vai S; *nhóm 2* chỉ sở thuộc của S; *nhóm 3* thể hiện vai H; *nhóm 4* chỉ sở thuộc của H.

Thuộc *nhóm 1* và *nhóm 2* là những hình thức tự xưng với điểm quy chiếu chung là S và những sở thuộc của S. Đặc điểm chung của hai nhóm này là luôn gắn liền với ngôi

thứ nhất, tức chủ thể của phát ngôn, thể hiện sự khiêm tốn, nhún nhường của S. So với nguyên tắc lịch sự mà C. Kerbrat Orecchioni đưa ra (nguyên tắc hướng tới S hay H) (6, tr.184), có thể thấy, việc sử dụng khiêm ngữ để tự xưng hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc khiêm tốn, hay nguyên tắc tự đe dọa thể diện của mình. Đó là phải tránh hoặc giảm thiểu các hành động tự nâng cao thể diện của chính mình. Trên thực tế, những khiêm ngữ dùng để tự xưng phần lớn đã không còn dùng trong xã hội hiện đại. Chỉ có một số từ khiêm xưng như 貧僧 bản tăng, 貧尼 bản ni là còn giữ được vai trò của chúng trong giao tiếp Phật giáo. Trong khi đó, các hình thức xưng hô thuộc *nhóm 3* và *nhóm 4* lại dùng để tôn vinh H và những sở thuộc tương ứng. Việc sử dụng kính ngữ hô gọi thuộc hai nhóm này trong giao tiếp thường làm tăng thể diện của H, đồng thời làm tăng thêm sắc thái trang trọng và tính lịch sự cho phát ngôn. So với các khiêm ngữ thuộc *nhóm 1* và *2*, các kính ngữ thuộc *nhóm 3* và *nhóm 4* hiện vẫn giữ một vai trò đặc biệt khi thực hiện một số nghi thức giao tiếp trong xã hội hiện đại. Ví dụ: 閣下 các hạ trước kia thường dùng trong thư từ, nay vẫn được dùng trong nghi thức ngoại giao như 大使閣下 đại sứ các hạ *ngài đại sứ* hay 首相閣下 thủ tướng các hạ *ngài thủ tướng* v.v.; hoặc các kết cấu như 貴客 quý khách, 貴賓 quý tân khách quý (*chỉ khách nước ngoài*), 貴國 quý quốc, 貴姓 quý tính *quý danh*, 貴庚 quý canh/ tuổi của quý ngài v.v. hiện nay vẫn được dùng trong giao tiếp hàng ngày, thể hiện tính lịch sự.

Bảng 1: Một số từ ngữ xưng hô chính danh mang sắc thái cổ liên quan đến lịch sự và vai giao tiếp còn lưu lại trong THHĐ

Phân loại	Mô hình	Ví dụ	Mô hình	Ví dụ
Nhóm 1 (thể hiện)	愚 ngu + X	愚兄 ngu huynh; 愚老 ngu lão	下 hạ + X X + 下 hạ	下臣 hạ thần; 下官 hạ quan 在 下 tại hạ
	卑 ti + X	卑人 ti nhân; 卑职 ti chức		
	鄙 bỉ + X	鄙人 bỉ nhân; 鄙夫 bỉ phu	敝 tệ + X	敝人 tệ nhân

vai S)	賤 tiện + X	賤人 tiện nhân; 賤妾 tiện thê	寒 hàn + X	寒生 hàn sinh; 寒賤 hàn tiện
	老 lão + X	老仆 lão bộc; 老身 lão thân	貧 bần + X	貧道 bần đạo; 貧僧 bần tăng
	小 tiểu + X	小生 tiểu sinh; 小弟 tiểu đệ		
Nhóm 2 (chỉ số thuộc của S)	家 gia + X	家父 gia phụ; 家母 gia mẫu	小 tiểu + X	小文 tiểu văn; 小舍 tiểu xá
	舍 xá + X	舍间 xá gian; 舍弟 xá đệ	老 lão + X	老荆 lão kinh
	愚 ngu + X	愚意 ngu ý; 愚见 ngu kiến	敵 tặc + X	敵意 tặc ý; 敵国 tặc quốc
	卑 tí + X	卑意 tí ý	寡 hãn + X	寡舍 hãn xá; 寡家 hãn gia
	鄙 bỉ + X	鄙见 bỉ kiến; 鄙意 bỉ ý	淺 thiển + X	淺见 thiển kiến; 淺学 thiển học
	賤 tiện + X	賤姓 tiện tánh; 賤名 tiện danh	貧 bần + X	貧舍 bần xá; 貧家 bần gia
Nhóm 3 (thể hiện vai H)	大 đại + X	大人 đại nhân; 大哥 đại ca	老 lão + X	老先生 lão tiên sinh; 老弟 lão sư
	尊 tôn + X	尊师 tôn sư; 尊长 tôn trưởng	高 cao + X	高明 cao minh; 高贤 (cao hiền
	賢 hiền + X	賢兄 hiền huynh; 賢妹 hiền muội	恩 ân + X	恩公 ân công; 恩师 ân sư
	貴 quý + X	貴客 quý khách; 貴人 quý nhân		
Nhóm 4 (chỉ số thuộc của H)	令 lệnh + X	令尊 lệnh tôn; 令兄 lệnh huynh	貴 quý + X	貴名 quý danh; 貴国 quý quốc
	大 đại + X	大名 đại danh; 大作 đại tác	高 cao + X	高名 cao danh; 高见 cao kiến
	尊 tôn + X	尊姓 tôn tánh; 尊夫人 tôn phu nhân		

2.2. Cũng liên quan trực tiếp đến lịch sử và vai giao tiếp, bên cạnh những mô tả bên trên, TIIHD còn có cách diễn đạt khá cổ thường được sử dụng trong giao tiếp xã hội, thể hiện đặc điểm văn hóa giao ứng xử của người Trung Quốc, đó là luôn đề cao danh dự và uy tín của người khác. Những từ ngữ này được chia làm hai nhóm:

Nhóm (5a): liên quan trực tiếp đến vai người nghe (H), là các từ ngữ như: 拜辞 *bái từ*, 拜读 *bái độc* *xin kính đọc*, 拜服 *bái phục* *xin bài phục*, 拜托 *bái thác* *xin kính nhờ*, 拜望 *bái vọng* *kính thăm*, 奉迎 *phụng nghênh* *nghehng tiếp*, 惠临 *huệ lâm* *hạ cổ đến thăm* v.v.

Nhóm (5b): liên quan trực tiếp đến vai người nói (S), là các từ ngữ như: 告辞 *cáo từ*, 告退 *cáo thoái* *xin phép về trước*, 参见 *tham kiến* *bái kiến*, 谒见 *yết kiến*, 领教 *lĩnh giáo* *xin học hỏi*, nhận sự dạy bảo, 奉命

phụng mệnh/ tuân theo mệnh lệnh, 奉陪 *phụng bồi* *đi theo*, tháp tùng v.v.

Có thể thấy, đặc điểm chung của hai nhóm từ ngữ trên là nhằm tôn vinh vị thế và đề cao thể diện của H. Việc bộc lộ các nghi thức (chào hỏi, xin phép, rào đón) là do S hoàn toàn tự nguyện. Các từ ngữ này được sử dụng trong những môi trường giao tiếp chính thức, thường mang sắc thái xã giao, khách sáo.

2.3. Tiếng Việt và tiếng Hán cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Bên cạnh đó, do những điều kiện về lịch sử, địa lí, kinh tế, văn hóa, hai ngôn ngữ đã tiếp xúc nhau từ rất sớm. Đây chính là lí do giải thích hệ thống từ ngữ xưng hô trong hai ngôn ngữ có nhiều đặc điểm giống nhau. Dưới đây là bảng khảo sát từ ngữ xưng hô cổ trong tiếng Việt:

Bảng 2: Một số từ ngữ xưng hô cổ trong tiếng Việt

Phân loại	Từ Hán - Việt	Giải nghĩa
Nhóm a (thể hiện vai người nói - S)	Quá nhân	(<i>quá: ít, nhân: người</i>). Từ ông vua tự xưng một cách khiêm tốn. (cũ)
	Bần đạo	(<i>Bần: nghèo, đạo: tôn giáo</i>). Từ các đạo sĩ dùng để tự xưng một cách khiêm tốn. (cũ)
	Bần sĩ	(<i>Bần: nghèo, sĩ: học trò</i>). Người học trò nghèo. Từ người học trò trong xã hội cũ dùng để tự xưng một cách khiêm tốn. (cũ)
	Bần tăng	(<i>Bần: nghèo, tăng: nhà sư, người đi tu</i>). Từ nhà sư dùng để tự xưng một cách khiêm tốn. (cũ)
	Tiểu đệ	(<i>Tiểu: bé; nhũ, đệ: em</i>). Từ dùng để tự xưng một cách khiêm tốn với người lớn tuổi hơn hay với bè bạn của mình. (cũ)

	Tiểu nhân	(tiểu: nhỏ; nhân: người). Người bé nhỏ; người tâm thương; từ dùng để tự xưng một cách khiêm tốn.
	Bỉ nhân	(bỉ: khinh miệt, thô kệch; nhân: người). Từ dùng để tự xưng một cách khiêm tốn. (cũ)
	Văn sinh	(văn: muốn; sinh: đẻ). Từ mà người còn trẻ khiêm tốn tự xưng với một người lớn tuổi. (cũ)
	Tiện thiếp	(tiện: thấp hèn; thiếp: phụ nữ tự xưng). Từ khiêm tốn người phụ nữ thời trước dùng để tự xưng. (cũ)
Nhóm b (thể hiện vai người nghe H)	Các vị	(các: mọi, tất cả; vị: ngôi thứ). Các ngài, các ông.
	Các hạ	(các: lâu cao, gác; hạ: dưới). Tiếng tôn xưng những người quyền quý trong xã hội cũ. (cũ)
	Bệ hạ	(bệ: bậc thêm cung vua; hạ: dưới). Từ dùng để tôn xưng vua. (cũ)
	Điện hạ	(điện: nơi vua ngự; hạ: dưới). Từ dùng trong xã hội phong kiến để tôn xưng con của vua. (cũ)
	Đại nhân	(đại: to lớn; nhân: người). Từ dùng để tôn xưng một người đáng kính trọng. (cũ)
	Đại ca	(đại: to lớn, ca; anh). Anh cả.
	Ấn sư	(ấn: on; sư: thầy dạy). Từ người thi đồ dùng để gọi người chấm thi cho mình trong xã hội phong kiến. (cũ)
	Ấn nhân	(ấn: on; nhân: người). Người đã làm ơn cho người khác.
	Hiền đệ	(hiền: lành, tốt, có đức, có tài; đệ: em). Từ dùng để gọi em trai mình hoặc người con trai ít tuổi hơn mình. (cũ)
	Tôn nhan	(tôn: kính trọng; nhan: một). Từ dùng để nói với người mình kính trọng. (cũ)
	Tôn sư	(tôn: kính trọng; sư: thầy). Thầy dạy cũ. (cũ)
	Tôn ông	(tôn: kính trọng; ông: ông). Từ dùng để xưng hô với người khác một cách kính trọng. (cũ)
	Tôn phu nhân	(tôn: kính trọng; phu nhân). Từ dùng để xưng hô với vợ của người khác một cách kính trọng. (cũ)
	Hiền huynh	(hiền: lành, tốt, có đức, có tài; huynh: anh). Từ dùng để gọi anh mình hoặc người đáng tuổi anh mình, bạn bè mà mình tôn kính. (cũ).
	Quý khách	(quý: sang, tôn trọng; khách: người đến thăm). (1) Khách sang trọng. (2) Từ lịch sự dùng để chỉ những khách hàng của mình.
	Quý vị	(quý: sang, tôn trọng; vị: ngôi thứ). Từ lịch sự chỉ những người mình đang nói chuyện
Nhóm c (chỉ sở thuộc của S)	Ngu ý	(ngu: dẫn đến; ý: ý kiến). Từ khiêm tốn dùng để nói ý của mình. (cũ)
	Thiên ý	(thiên: nông cạn; ý: ý kiến). Ý kiến nông cạn (từ dùng khiêm tốn).
	Thiên kiến	(thiên: nông cạn; kiến: thấy). Sự hiểu biết nông cạn.
	Thiêt tưởng	(thiêt: trộm, tuồng, suy nghĩ). Trộm nghĩ, nghĩ theo ý riêng của mình.
	Ỉn nhà	(hàn: lạnh, nghèo khổ, gia: nhà). Nhà nghèo hèn (từ dùng một cách khiêm tốn để chỉ nhà mình). (cũ)
	Tệ xá	(tệ: nói khiêm tốn những cái thuộc về mình; xá: nhà ở). Cách nói khiêm tốn chỉ nhà của mình. (cũ)
Nhóm d (chỉ sở thuộc của H)	Quý chức	(quý: sang, tôn trọng; chức: chức vụ). Từ lịch sự dùng để gọi các viên chức, có nghĩa như: ông, ngài, các ông, các ngài. (cũ)
	Quý danh	(quý: sang, tôn trọng; danh: tên). Từ lịch sự dùng để chỉ tên người nói chuyện với mình.
	Quý tính	(quý: sang, tôn trọng; tính: họ). Từ lịch sự chỉ tên và họ của người đang nói chuyện với mình.
	Quý quốc	(quý: sang, tôn trọng; quốc: nước). Từ lịch sự dùng để chỉ đất nước của người đang nói chuyện với mình.
	Cao kiến	(cao: cao; kiến: trông thấy). Ý kiến rất hay có tác dụng lớn.
	Nhã ý	(nhã: thanh tao, có lễ độ, chính đáng; ý: ý nghĩ). Ý nghĩ tốt đối với người khác.
	Ái nữ	(ái: yêu; nữ: con gái). Người con gái yêu quý.
	Quý tử	(quý: sang, tôn trọng; tử: con). Con quý; người con làm nên sự nghiệp lớn.
	Lệnh ái	(lệnh: cách nói tôn kính chỉ sở thuộc của ngôi thứ hai; ái: yêu). Cách

	nói kính trọng chỉ con gái của người đang nói chuyện với mình. (cũ)
Lệnh lang	(lệnh: cách nói tôn kính chỉ sở thuộc của ngôi thứ hai; lang: con trai). Cách nói kính trọng chỉ con trai của người đang nói chuyện với mình. (cũ)
Lệnh đường	(lệnh: cách nói tôn kính chỉ sở thuộc của ngôi thứ hai; đường: nhà, mẹ). Cách nói kính trọng chỉ mẹ của người đang nói chuyện với mình. (cũ)
Đại danh	(đại: to lớn; danh: tên). Tên tuổi khang lai.
Quý quyền	(quý: sang, tôn trọng; quyền: thân thuộc). Từ lịch sự dùng để chỉ những người thân thuộc trong gia đình của người mình nói chuyện hoặc viết thư cho.

Các từ ngữ trên đều là Hán Việt. Đặc biệt, hình thái cấu trúc vẫn giữ trật tự: *thành tố phụ + thành tố chính*. Cách sử dụng những từ ngữ xưng hô này một mặt bộc lộ đặc điểm văn hóa trong ứng xử của người Việt (giống như hầu hết các dân tộc Á Đông): thanh lịch, khiêm nhường, tôn trọng người khác.

Thuộc nhóm *a thể hiện vai người nói (S)* là những cách xưng hô tương đối cổ, ngày nay thường chỉ thấy trong các tác phẩm văn học cổ, hoặc trong các vở kịch, tuồng, chèo, phim ảnh cổ v.v. Đây là cách tự xưng bằng các danh từ được đại từ hóa, luôn gắn liền với với ngôi thứ nhất. Thuộc nhóm *chỉ sở thuộc của S* là những từ cũng chỉ được dùng gắn liền với ngôi thứ nhất với những sở thuộc tương ứng. Các từ *thiện ý, thiện kiến, thiết tưởng* hiện vẫn được dùng trong xã hội hiện đại, đặc biệt trong những phát biểu mang tính chất cá nhân. Đặc điểm nổi bật của các từ thuộc hai nhóm vừa nhắc đều thể hiện tính khiêm nhường của S, tương đương nhóm 1 và nhóm 2 trong THHD.

Thuộc nhóm *thể hiện vai người nghe - H* và nhóm *chỉ sở thuộc của H* là những từ dùng để tôn xưng, thường gắn với ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba với ý nghĩa đề cao, tôn trọng người khác. Nhiều từ ngữ xưng hô thuộc hai nhóm này vẫn còn được sử dụng rộng rãi trong xã hội hiện đại, trong các tình huống giao tiếp chính thức như: *phụ nhân, quý quốc, quý danh, quý cơ quan, quý trường* v.v.

3. Kết luận

Hệ thống các từ xưng hô cổ trong THHD và tiếng Việt về sâu xa có nguồn gốc từ nền

tăng tư tưởng Nho giáo, gắn liền với thuần phong mỹ tục của phương Đông, hay nói cách khác là thuộc phạm trù đạo đức. Số lượng các từ xưng hô cổ khá lớn song hiện nay chỉ một phần nhỏ còn được sử dụng trong xã hội hiện đại. Khiêm tốn, tôn trọng và đề cao thể diện của đối tác luôn là cách ứng xử lịch sự, mang đậm tính văn hóa của người dân Á Đông. Trên đây chỉ là những phác thảo về một số cách xưng hô cổ trong THHD qua liên hệ với tiếng Việt xét trên thang độ lịch sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (2001), *Mấy vấn đề văn hóa trong cách xưng hô của người Việt*, TC Khoa học, ĐHSP TPHCM, số 25.
2. Đào Duy Anh (1996), *Hán Việt từ điển*, Nxb TP HCM, TP HCM.
3. Nguyễn Lân (2007), *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Tạ Thị Thanh Tâm (2009), *Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp TP HCM, TP Hồ Chí Minh.
5. Yue Guo. Gu (1990), *Politeness phenomena in modern Chinese*, Elsevier Science Publishers B.V., North Holland.
6. Kerbrat Orecchioni. C, (2000), *Politesse et idéologie: rencontre de pragmatique et de rhétorique conversationnelle*, Louvain-La-Neuve, Peeters.
7. Gu Yueguo (1992), *Limaoyu, yuyong yu wenhua*, Waiyu jiaoxue yu yanjiu Daxue, Beijing.
8. He Ziran (1998), *Yuyong xue gailun*, Hubei Jiaoyu Chubanshe, Hubei.